

THÔNG BÁO

**V/v Công bố giá vật liệu xây dựng (VLXD) trên địa bàn tỉnh Cà Mau
Tháng 7 năm 2023**

I. CƠ SỞ BAN HÀNH:

1. Cơ sở pháp lý:

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/06/2014;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2270/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Cà Mau về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 5596/UBND-XD ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc lập và công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ Văn bản số 1408/UBND-XD ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh Cà Mau về việc tạm thời phân cấp, ủy quyền quản lý xây dựng công trình theo quy định của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020.

2. Thông tin từ một số tổ chức, cá nhân có liên quan gồm:

- Nguồn thông tin về giá do Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, Phòng Quản lý đô thị thành phố Cà Mau gửi về Sở Xây dựng và nguồn thông tin trực tiếp Sở Xây dựng nhận được.

- Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu tại Cà Mau, địa chỉ nơi bán: 201 đường Lý Văn Lâm, Phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.833.796, fax 02903.834.857.

- Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên, địa chỉ nơi bán: 99 Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.831445 và 174B Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.831532.

- Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long, địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TP. HCM; điện thoại 028.3780.0912, fax: 028.3780.0846. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau



- Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam (Cadivi), tại các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau.

- Công ty CP Công nghiệp Gốm sứ Taicera - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Các đại lý trên địa bàn thành phố Cà Mau; fax 02923 739 476.

- Công ty THHH MTV Thương mại Đồng Tâm, địa chỉ nơi bán: 6/1 Lý Thường Kiệt, Khóm 5, Phường 6, thành phố Cà Mau;

- Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn, địa chỉ nơi bán: Đường Quang Trung, khóm 3, Phường 5, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.811.567 - 0913.686.286, fax 07803.811.567.

- Công ty TNHH Robot, địa chỉ nơi bán (đại lý Quang Minh): 04 Trung Nhì, Phường 2, thành phố Cà Mau; điện thoại 02903.834.027.

- Công ty CP sản xuất thép Vinaone, địa chỉ sản xuất: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An; điện thoại: 0723 989898. Sản phẩm có bán tại một số cửa hàng vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Công ty CP xi măng Công Thanh, địa chỉ nơi bán: Cung cấp hàng tại tỉnh Cà Mau với giá đã công bố khi khách hàng yêu cầu; điện thoại của Văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh 028.3915.1606 -07-09, Fax 028.3915.1604-05.

- Công ty CP nhựa Tân Tiến, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng VLXD trên địa tỉnh Cà Mau, Điện thoại trụ sở chính: 028.3829.89222 - 028.3827.5837, Fax 028.3827.5831.

- Công ty CP bóng đèn Rạng Đông - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: Cửa hàng Thu Thủy, Phường 8 - 02903.820.029; Việt Quang 2, Phường 7 - 02903.827.676; Quang Thái, Phường 2 - 02903.822.2888; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.813.346, Fax: 02903.813.342.

- Công ty CP L.Q JOTON - Chi nhánh Cần Thơ, địa chỉ nơi bán: DNTN Vinh Phát, Lô 177, đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, điện thoại 02903 831 696; Cty TNHH Hậu Sơn, đường Phan Ngọc Hiển, khóm 2, phường 9, thành phố Cà Mau, điện thoại 0918 550 218; Điện thoại liên hệ tại trụ sở chính: 02903.765.108, 02903 527 096 Fax: 02903.765.118.

- DNTN VLXD Phước Đức, địa chỉ nơi bán: Đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0918 080 312.

- Cửa hàng VLXD Đức Anh, địa chỉ nơi bán: Số 370A, đường Nguyễn Trãi, phường 9, thành phố Cà Mau; Điện thoại 0290 3829 279;

- Cửa hàng VLXD – TTNT Trắng - địa chỉ nơi bán: Ấp 3, xã Tắc Vân, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

- Công ty TNHH MTV Thành Trung - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 406 696, Fax 02903 860 187.

- Cửa hàng VLXD Mỹ Kim - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0983 104 544.
- Công ty TNHH MTV Phương Thùy - địa chỉ nơi bán: Ấp 5, xã Thới Bình, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 163 334.
- Cửa hàng VLXD Hoàng Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Nguyễn Huệ, xã Tân Bằng, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH Xây dựng - Thương Mại - Dịch vụ Lê Trần, địa chỉ nơi bán: DNTN Phan Trần, Số 205 Trần Hưng Đạo, Phường 5, phố Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường, địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH TM XD Thuận Thành, Quốc lộ 1A, Ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam; Chi nhánh Đồng Nai, số 02, đường số 01, KCN Thanh Phú, xã Thanh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Văn phòng đại diện phía Nam, Lầu 2, tòa nhà 99, số 99, đường C18, phường 12, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, điện thoại 0908.511.868.
- Công ty 4 Oranges Co.LTD; địa chỉ nơi bán: Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Đại Chúng - Số 10, Nguyễn Du, phường 5, thành phố Cà Mau, điện thoại 0919717646.
- DNTN Minh Phát - địa chỉ nơi bán: Ấp Công Nghiệp, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 896 311.
- Công ty TNHH xây dựng Phúc Thành - địa chỉ nơi bán: Khóm 5, Thị trấn Trần Văn Thời, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 333 944.
- Công ty TNHH Tấn Phát - địa chỉ nơi bán: Khóm 12, Thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 987 959.
- DNTN Hoa Xuân - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- VLXD Thanh Lộc - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02902 231 253.
- Công ty TNHH MTV Mỹ Phương - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 580 680.
- Công ty TNHH Huỳnh Đức - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.
- Công ty TNHH MTV Chín Minh Tâm - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 164.
- VLXD Tư Tài - địa chỉ nơi bán: Khóm 2, Thị trấn Năm Căn, huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 877 027.
- VLXD Tô Rở - địa chỉ nơi bán: Ấp Đồng Tâm, Thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 07803 883 590.



- Cửa hàng VLXD Thanh Liêm - địa chỉ nơi bán: Khóm 3, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0985100299.

- Cửa hàng VLXD Phương Vũ - địa chỉ nơi bán: Ấp Ngọc Tuấn, thị trấn Cái Nước, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Hoàng Gia Bảo - địa chỉ nơi bán: Khóm 8, Thị trấn Rạch Gốc, huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 606 581.

- Công ty Cổ phần VLXD Phú Tân - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 223 589.

- Cửa hàng VLXD Huỳnh Mai - địa chỉ nơi bán: Ấp Tân Nghĩa, xã Rạch Chèo, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- Cửa hàng VLXD Lữ Hồng (Nguyên Phúc) - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913 697 969 - 02903886 213.

- Cửa hàng VLXD Út Tươi - địa chỉ nơi bán: Ấp Vàm Đình, xã Phú Thuận, huyện Phú Tân, tỉnh Cà Mau.

- DNTN Lê Tùng - địa chỉ nơi bán: Khóm 4, thị trấn U Minh, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0918 895 456.

- Công ty TNHH MTV Phát Cường - địa chỉ nơi bán: Ấp 4, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919 449 904.

- Cơ sở mua bán cù tràm Nguyễn Tấn Thủ - địa chỉ nơi bán: Ấp 8, xã Nguyễn Phích, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0913904776.

- Công ty TNHH KOVA NANOPRO - địa chỉ trụ sở: Khu B2-5, đường D2, KCN Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP Hồ Chí Minh; điện thoại: 028 3620 3797 – line 106.

- Công ty TNHH Xây dựng Quang Tiền - địa chỉ nơi bán: Khu CN Khánh An, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 581 230.

- Công ty TNHH Dịch vụ Đồng Thuận Phát – địa chỉ: Ấp Xóm Lớn, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290 3668668.

- Công ty TNHH MTV VLXD Xanh Hamaco - địa chỉ: KCN Sông Hậu – GD1, xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang; điện thoại: 1800 585 834.

- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ và xây dựng Bắc Đầu – địa chỉ: 162, QL1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ; địa chỉ nơi bán: Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0911 539 639.

- Công ty TNHH MTV TM và XNK PRIME – địa chỉ: Khu Công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam, điện thoại 02113 888 987.

- Trang web <https://www.pvoil.com.vn/truyen-thong/tin-gia-xang-dau>.

- Ngoài ra Sở Xây dựng còn căn cứ một số nguồn thông tin phản ánh trực tiếp khác như từ một số nhà thầu thi công xây dựng, chủ đầu tư...

II. NỘI DUNG: Theo Phụ lục đính kèm.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LƯU Ý KHI SỬ DỤNG:

- Giá vật liệu trong công bố đã bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn trung tâm xã thuộc huyện và trung tâm các huyện, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có). Trường hợp đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được ghi chú cụ thể trong bản thông báo giá

- Giá vật liệu xây dựng và trang thiết bị nội thất tại phụ lục kèm theo công bố này được cập nhật và tổng hợp thông tin từ giá các cửa hàng, nhà cung cấp, nhà sản xuất. Giá vật liệu xây dựng công bố là một kênh thông tin để các tổ chức, cá nhân tham khảo và sử dụng trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định 10/2021/NĐ-CP.

- Trường hợp vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị không có trong bảng công bố giá này hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (*không áp dụng đối với các loại vật liệu lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường*) đảm bảo đáp ứng cầu sử dụng vật liệu công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật vật liệu; hoặc tham khảo giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã được sử dụng ở công trình khác (khoản 3, Điều 9 Thông tư 11/2021/TT-BXD)

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu đề nghị lưu ý về vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn và có sử dụng khối lượng vật liệu xây dựng lớn (như cát, đá, ...) thì chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá cho phù hợp với công trình./.

(*đính kèm bảng phụ Công bố giá vật liệu xây dựng công trình và bảng công bố giá địa các địa phương*)

Nơi nhận:

- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, P.QLXD, Nhe 05/08.



**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Thế Bạo

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI C
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VẠM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SỐNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	<i>Gạch men</i>		TCVN 6414-1998																CHI C
	25x25cm	m ²		135 294															
	25x40cm	"		137 647															
	<i>Gạch thạch anh</i>																		
	30x30cm (màu nhạt)	m ²		150 818															
	30x30cm (màu đậm)	"		155 591															
	40x40cm (màu nhạt)	"		141 273															
	60x30cm (màu nhạt)	"		214 773															
	60x30cm (màu đậm)	"		238 636															
	60x60cm (màu nhạt)	"		214 773															
	<i>Gạch thạch anh bóng kiếng</i>			238 636															CHI C
	60x60cm (màu nhạt)	m ²		176 591															
	60x60cm (màu đậm)	"		233 864															
	80x80cm (màu nhạt)	"		248 182															
	80x80cm (màu đậm)	"		329 318															
	100x100cm	"		386 591															
	<i>Ngói (Đồng Tâm - Loại AA, nhóm 01 màu)</i>																		
	Ngói lợp	Viên		20 846															
	Ngói nóc	"		32 670															
		Ngói rìa	"		32 670														
Ngói đuôi (cuối mái)		"		50 820															
Ngói ốp cuối nóc		"		50 820															
Ngói ốp cuối rìa		"		50 820															
Ngói chữ T		"		59 290															
Chạc 2 (góc vuông)		"		59 290															
Chạc 3		"		59 290															
Chạc 4		"		59 290															
<i>Tấm lợp các loại</i>																			
		<i>Tôn lợp Zincs@AZ100 mạ nhôm kẽm</i>	m	TCVN 7470-2005															
	Tôn dày 0,45 mm khổ 1,07m	"		148 700															
	Tôn dày 0,5 mm khổ 1,07m	"		162 000															
	Tôn dày 0,58 mm khổ 1,07m	"		190 000															
	<i>Gỗ xây dựng</i>		TCVN 7072-1971																
	Gỗ dầm xẻ dài >= 4m (xây dựng)	m ³	Miền Đông, Lào	16 250 000															
	Ván thông xẻ	"	Đà Lạt, Komtum	8 550 000															
	<i>Sắt xây dựng các loại</i>																		
	<i>Thép Vicasa</i>		TCVN 1765-75																
		Sắt tròn trơn D = 6mm	Kg		16 308	16 650	17 833	19 125	21 000	20 000	17 990	16 750	18 167	19 000		16 700	17 000	19 000	17 000
Sắt tròn trơn D = 8mm		"		16 298	16 650	17 833	18 125	21 000	20 000	17 990	16 750	18 133	19 000		16 700	17 000	19 000	17 000	
Sắt tròn gân D = 10mm		"		14 358	14 424	14 729	15 450	17 038	17 315	14 718		16 255	16 623		14 268	14 545	15 930	14 407	
Sắt tròn gân D = 12mm		"		15 439	15 206	16 458	16 555	18 287	17 806	16 088		17 118	17 806		14 437	15 400	17 325	15 400	
Sắt tròn gân D14 - D32mm		"		15 524	15 205	16 249	16 789	18 395		16 184		17 103	17 688		15 141	15 565	16 981	15 566	
<i>Nhựa đường</i>																			
<i>Nhựa Carboncor Asphalt</i>		Kg																	
Nhựa Carboncor Asphalt - CA 9.5		"	TCCS 09: 2014/TCDBVN	4 367															
Nhựa Carboncor Asphalt - CA 6.7		"		4 367															
		Carboncor Asphalt - CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	"	TCCS 09: 2019/CARBONVN	3 553														
	<i>Kính các loại</i>																		
	Kính trắng dày 5mm	m ²		135 000															
	Kính màu dày 5mm	"		175 000															
	Kính trắng dày 10mm	"		320 000															
	Kính màu dày 10mm	"		360 000															
	<i>Sơn các loại</i>																		

Số TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CẢ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐĂM DƠI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CẢ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI LẬU	XÃ PHÚ THỤẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỶ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	<i>Sân phẩm bột trét và sơn phủ JOTON</i>		QCVN 16: 2019/BXD																
	* Sơn ngoại thất																		
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER	Thùng (18 lit)		2 394 000															
	Sơn nước ngoại thất - ATOM SUPPER (Màu *)	"		2 634 000															
	* Sơn nội thất	"																	
	Sơn nước nội thất - NEW FA	"		1 382 000															
	Sơn nước nội thất - ACCORD	"		952 000															
	* Bột Joton																		
	Bột trét tường cao cấp ngoại thất	Bao (40 kg)		370 500															
	Bột trét tường cao cấp nội thất	"		282 000															
	<i>Sân phẩm bột trét và sơn phủ KOVA</i>																		
	* Bột trét tường																		
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG	Bao (40 kg)	TCVN 8652:2012	363 100															
	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA	"		338 800															
	Bột trét nội thất KOVA Smooth	"		395 900															
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG	"		490 500															
	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA VILLA	"		487 200															
	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth	"		535 000															
	* Sơn nội thất																		
	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	1 413 900															
	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA	"		1 552 100															
	Sơn nội thất KOVA VISTA+	"		1 379 000															
	Sơn nội thất KOVA K-203	"		1 719 000															
	* Sơn ngoại thất																		
	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118	Thùng (25kg)	QCVN 16: 2019/BXD	2 238 800															
	Sơn ngoại thất KOVA K-265	"		2 817 000															
	Sơn ngoại thất KOVA K-261	"		3 210 000															
	<i>Sân phẩm bột trét và sơn Nippon Paint</i>																		
	* Bột trét tường																		
	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Bao (40kg)	TCS 095:2018/NPV	277 200															
	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	"	TCS 099:2018/NPV	277 200															
	* Sơn lót																		
	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Thùng (18 lit)	TCS 093:2018/NPV	723 800															
	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	"	TCS 094:2018/NPV	1 123 100															
	* Sơn phủ nội thất																		
	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light - màu chuẩn	Thùng (18 lit)	QCVN 16: 2019/BXD	793 100															
	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chịu rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn	Thùng (17 lit)	"	1 309 000															
	* Sơn phủ ngoại thất																		
	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Thùng (18 lit)	QCVN 16: 2019/BXD	2 156 022															
	Sơn phủ ngoại thất cao cấp bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	"	"	2 618 154															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN			HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI C
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SỐNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN		
	Sơn phủ ngoại thất có khả năng che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex Sân phẩm bột trét và sơn POLAR	Thùng (18 lít)	"	2 772 000																Giá áp dụng cho tất các huy thành p thuộc tỉn Mau, đã gồm phí chuyển
	Sơn nội thất kính tế - POLAR P1	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD	556 000																
	Sơn nội thất kính tế - POLAR P2	"	"	680 000																
	Sơn nội thất cao cấp - POLAR P4	"	"	1 175 000																
	Sơn bóng mờ nội thất - POLAR P6	"	"	1 532 000																
	Sơn bóng nội thất cao cấp, bóng - POLAR P6+	"	"	2 346 000																
	Sơn ngoại thất kính tế - POLAR P3	"	"	1 055 000																
	Sơn ngoại thất kính tế - POLAR P3+	"	"	1 487 000																
	Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	"	"	1 866 000																
	Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	"	"	2 929 000																
	Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+ Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao (40kg)	TCVN 7239:2014	3 166 000																
	Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	"	"	238 000																
	Bột trét ngoại thất cao cấp POLAR YELLOW (màu vàng)	"	"	265 000																
	Sân phẩm Sơn và bột trét JYMEC			290 000																
	Sơn phủ nội thất 3 m 1	Thùng (18 lít)	QCVN 16: 2019/BXD	1 180 000																
	Sơn phủ nội thất cao cấp	"	"	2 297 000																
	Sơn phủ nội thất siêu trắng	"	"	2 002 000																
	Sơn mịn ngoại thất	"	"	2 751 000																
	Bột bả nội thất	Bao (40kg)	TCVN 7239:2014	420 000																
13	Vật tư ngành điện																			Giá áp dụng cho tất các huy thành p Cà Mau, bao gồm vận chuy
	Dây cáp (Cadiu)																			
	Dây AV-16-0,6/1KV	m		8 063																
	Dây AV-33-0,6/1KV	"		14 795																
	Dây AV-120-0,6/1KV	"		46 200																
	Dây AV-500-0,6/1KV	"		183 480																
	Cáp điện lực hạ thế (Cadiu)																			
	CV-1.5 (7/0,52) -0,6/1KV	"		6 864																
	CV-2.5 (7/0,67) -0,6/1KV	"		11 198																
	CV-10 (7/1,35) -0,6/1KV	"		41 206																
	CV-50-0,6/1KV	"		186 241																
	CV-240-0,6/1KV	"		935 803																
	CV-300-0,6/1KV	"		1 173 766																
	Cầu dao điện (Cadiu)																			
	20A-2pha	Cái		36 410																
	30A-3pha	"		74 580																
	20A-3pha	"		72 270																
	Bộ đèn điện Duhal (chưa bao gồm bóng 0,6m và 1,2m)																			
	Đèn siêu mỏng DTF 120 loạt 01 bóng dài 0,6m (617x56x60)	"		80 000																
	Đèn siêu mỏng DTF 220 loạt 02 bóng dài 0,6m (617x95x82)	"		100 000																
	Đèn siêu mỏng DTF 140 loạt 01 bóng dài 1,2m (1225x56x60)	"		95 000																
	Đèn siêu mỏng DTF 240 loạt 02 bóng dài 0,6m (1225x95x82)	"		165 000																

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CÁN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỜI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. TRẦN SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Đèn siêu mỏng HTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x50x60)	Cái		80 000															
	Đèn siêu mỏng HTF 140 loại 02 bóng dài 1,2m (1250x50x60)	"		110 000															
	Đèn siêu mỏng MTF 120 loại 01 bóng dài 0,6m (625x49x23)	"		110 000															
	Đèn siêu mỏng MTF 140 loại 02 bóng dài 0,6m (1235x49x23)	"		135 300															
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 122/O (hoặc LSR 122/P) loại 01 bóng tròn 22W đường kính 270mm	"		180 000															
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSR 132/O (hoặc LSR 132/P) loại 01 bóng tròn 32W đường kính 340mm	"		240 000															
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 122/O (hoặc LKV 122/P) loại 01 bóng vuông 22W kính thước 310x310x66mm	"		150 000															
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LKV 132/O (hoặc LKV 132/P) loại 01 bóng vuông 32W kính thước 357x357x66mm	"		205 000															
	Đèn ốp trần ốp trần cao cấp LSE 19/N (hoặc LSE 19/W) loại 01 bóng vuông 13W compact kính thước 270x151x100mm	"		140 000															
	Đèn đường HDD400, bóng cao áp 150W- 400W	"		1 419 000															
	Đèn đường LSL400, bóng cao áp 250W- 400W (650x460x185)	"		1 901 900															
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV112 vuông 213x213x270	"		276 100															
	Đèn sân vườn, trụ tường LTV113 vuông 210x210x1010	"		521 400															
	Đèn Halogen âm trần DH2004 (hoặc DH2005) đường kính 85mm, cao 66mm	"		27 500															
	Đèn Halogen âm trần DH2045 đường kính 180mm, cao 85m	"		33 000															
	Đèn Halogen âm trần DH2017 đường kính 78mm, cao 60m	"		13 200															
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn âm LSA	"		1 026 300															
	Đèn thoát hiểm 02 mặt gắn nổi LSN	"		1 015 300															
	Đèn thoát hiểm 01 mặt LSD	"		1 054 900															
	Đèn thoát hiểm loại kính LSM	"		466 400															
	Bóng đèn điện quang																		
	Loại tròn 75 W	Bóng		7 000															
	Đèn led tube LEDFX06 (18W daylight, thân liền 1,2m, TU06)	Bộ	TCVN 722-1:2009	123 000															
	Đèn led tube LEDFX06 (9W daylight, thân liền 0,6m, TU06)	"		92 000															
	Đèn chiếu sáng công trình, đèn ốp trần (đã gồm bóng) Rạng Đông																		
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 18W x 1 M9G - Balat điện tử	"	TCVN 7722-1:2009/ IEC 60598-1:2008	116 600															
	Bộ đèn chiếu sáng HQ T8 36W x 1 M9G - Balat điện tử	"	//	130 900															
	Bộ đèn ốp trần 15W (CL 04 15 3UT3)	"	//	114 400															
	Bộ đèn ốp trần 16W (CL-01-16)	"	//	118 800															
	Bộ đèn ốp trần 28W (CL-03-28)	"	//	158 400															

Số TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/Nhà sản xuất/Xuất xứ	TP. Cà Mau		Huyện Cái Nước	Huyện Đầm Dơi	Huyện Ngạc Hiên	Huyện Phú Tân		Huyện Thới Bình			Huyện Trần Văn Thới		Huyện U Minh		Ghi chú
				Nội ô TP. Cà Mau	Xã Tác Văn				TT. Cái Đôi Vàm	Xã Phú Thuận	TT. Thới Bình	Xã Tân Bàng	Xã Hộ Thị Kỳ	TT. Trần Văn Thới Đốc	TT. Sông Đốc	TT. U Minh	Xã Khánh An	
14	Bộ đèn ốp trần Led (LED CL-01) 8W - Trắng, vàng	Bộ	//	347 600														
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x1 CM1*E	"	//	499 400														
	Đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	"	//	649 000														
	Đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E	"	//	561 000														
	BACS																	
	Đèn thoát hiểm, chiếu sáng khẩn cấp Rạng Đông																	
	Đèn LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	IEC 60598-2-22	368 500														
	Đèn LED EXIT 40.20S (2 mặt)	"	//	396 000														
	Đèn LED EM 2W	Bộ	//	370 700														
	On áp các loại																	
	* On áp HANSINCO ®																	
	3 pha (Input: 320V-420V; Output: 380V)																	
	10KVA	Cái		9 840 000														
	20KVA	"		18 580 000														
	30KVA	"		25 008 000														
	50KVA	"		41 255 000														
	80KVA	"		60 400 000														
	100KVA	"		74 645 000														
	200KVA	"		134 650 000														
	1 pha (90V-240V)																	
	10KVA (BX)	Cái		8 100 000														
	15KVA	"		11 575 000														
	20KVA	"		14 540 000														
	25KVA	"		20 390 000														
	30KVA	"		23 775 000														
	40KVA	"		26 950 000														
	50KVA	"		40 710 000														
	60KVA	"		45 040 000														
	* On áp ROBOT																	
	On áp Servo Robot 03 pha input 380V																	
	10KVA	Cái		8 400 000														
	15KVA	"		12 800 000														
	20KVA	"		19 100 000														
	25KVA	"		23 100 000														
	30KVA	"		26 100 000														
	45KVA	"		36 900 000														
	60KVA	"		51 200 000														
	75KVA	"		59 400 000														
	100KVA	"		82 500 000														
	120KVA	"		97 000 000														
	150KVA	"		113 000 000														
	180KVA	"		155 000 000														
	200KVA	"		174 000 000														
	On áp Servo Robot 01 pha																	
	10KVA, dây điện áp 90 - 240V			6 600 000														
	10KVA, dây điện áp 60 - 240V	Cái		8 600 000														
	15KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		11 300 000														
	15KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		11 400 000														
	20KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		16 800 000														
	20KVA, dây điện áp 60 - 240V	"		18 500 000														
	25KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		19 800 000														
	30KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		24 200 000														
	40KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		35 500 000														
	50KVA, dây điện áp 90 - 240V	"		40 700 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CẢ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỐI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CẢ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VẠM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỐI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
15	60KVA, dây điện áp 90 - 240V	Cái		45 800 000															
	Vật tr ngành nước		ISO 1452-2: 2009																
	Ông uPVC Tiến Phong																		
	Ông																		
	Ông uPVC D21 x1, 2mm	m		10 113															
	Ông uPVC D21 x1, 6mm	”		13 549															
	Ông uPVC D21 x2, 4mm	”		16 200															
	Ông uPVC D27 x1, 3mm	”		12 862															
	Ông uPVC D27 x1, 6mm	”		15 513															
	Ông uPVC D27 x2, 0mm	”		17 378															
	Ông uPVC D27 x3, 0mm	”		24 447															
	Ông uPVC D34 x1, 3mm	”		15 513															
	Ông uPVC D34 x1, 7mm	”		19 735															
	Ông uPVC D34 x2, 0mm	”		23 956															
	Ông uPVC D34 x3, 8mm	”		39 273															
	Ông uPVC D42 x1, 5mm	”		22 876															
	Ông uPVC D42 x2, 0mm	”		30 633															
	Ông uPVC D42 x2, 5mm	”		35 738															
	Ông uPVC D42 x3, 2mm	”		43 298															
	Ông uPVC D48 x2, 9mm	”		44 575															
	Ông uPVC D48 x3, 6mm	”		54 589															
	Ông uPVC D60 x1, 5mm	”		36 229															
	Ông uPVC D60 x2, 3mm	”		52 527															
	Ông uPVC D60 x2, 9mm	”		63 425															
	Ông uPVC D60 x4, 5mm	”		93 567															
	Ông uPVC D90 x2, 2mm	”		68 335															
	Ông uPVC D90 x2, 7mm	”		77 956															
	Ông uPVC D90 x4, 3mm	”		120 175															
	Ông uPVC D90 x5, 4mm	”		159 545															
	Ông uPVC D110 x2, 7mm	”		101 716															
	Ông uPVC D110 x4, 2mm	”		162 295															
	Ông uPVC D110 x5, 3mm	”		178 789															
	Ông uPVC D160 x4, 0mm	”		200 389															
Ông uPVC D160 x4, 7mm	”		234 851																
Ông uPVC D160 x6, 2mm	”		310 353																
Ông uPVC D160 x7, 7mm	”		372 993																
Ông uPVC D225 x5, 5mm	”		394 593																
Ông uPVC D225 x6, 6mm	”		459 589																
Ông uPVC D225 x8, 6mm	”		607 549																
Nối thẳng																			
Loại 10 bar																			
Đường kính 21	Cái			1 699															
Đường kính 27	”			2 160															
Đường kính 34	”			2 356															
Đường kính 42	”			4 124															
Đường kính 48	”			5 302															
Đường kính 60	”			9 033															
Đường kính 75	”			12 764															
Đường kính 90	”			40 156															
Đường kính 110	”			59 400															
Đường kính 160	”			155 324															
Đường kính 225 (6 bar)	”			262 735															
Co 90 (90 Elbow)	Cái																		
Loại 10 bar																			
Đường kính 21	”			1 767															
Đường kính 27	”			2 749															
Đường kính 34	”			4 124															
Đường kính 42	”			6 676															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM ĐÔI	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI C	
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN				TT. CÁI ĐÔI VAM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH		XÃ KHÁNH AN
	Đường kính 48	Cái		10 505														
	Đường kính 60	32		21 502														
	Đường kính 75	32		50 269														
	Đường kính 90	32		58 909														
	Đường kính 110	32		91 113														
	Đường kính 160	32		360 622														
	Tên																	
	Loại 10 bar																	
	Đường kính 21	Cái		2 749														
	Đường kính 27	32		4 615														
	Đường kính 34	32		6 185														
	Đường kính 42	32		8 836														
	Đường kính 48	32		13 058														
	Đường kính 60	32		20 716														
	Đường kính 75	32		53 215														
	Đường kính 90	32		82 240														
	Đường kính 110	32		115 069														
	Đường kính 160	32		379 276														
	Đường kính 225 (6 bar)	32		1 062 229														
	Ông và phụ tùng nhựa Tân Tiến																	
	Khẩu nối (màng song)																	
	Có PVC 21	Cái	BS3505-1968	2 420														
	Có PVC 27	32		3 850														
	Có PVC 34	32		5 610														
	Có PVC 42	32		5 830														
	Có PVC 49	32		9 130														
	Có PVC 60	32		14 190														
	Có PVC 75 (76)	32		28 160														
	Có PVC 90	32		28 820														
	Có PVC 114	32		60 610														
	Có PVC 168	32		235 730														
	Có PVC 220	32		515 790														
	Có (loại 90 độ)	32	BS3505-1968															
	Có PVC 21	Cái		2 420														
	Có PVC 27	32		3 850														
	Có PVC 34	32		5 610														
	Có PVC 42	32		8 470														
	Có PVC 49	32		13 090														
	Có PVC 60	32		21 010														
	Có PVC 75 (76)	32		40 480														
	Có PVC 90	32		52 250														
	Có PVC 114	32		120 450														
	Có PVC 168	32		395 340														
	Có PVC 220	32		676 830														
	Chỉ Tê		BS3505-1968															
	Có PVC 21	Cái		3 190														
	Có PVC 27	32		5 280														
	Có PVC 34	32		8 470														
	Có PVC 42	32		11 220														
	Có PVC 49	32		16 830														
	Có PVC 60	32		28 600														
	Có PVC 75 (76)	32		54 450														
	Có PVC 90	32		71 940														
	Có PVC 114	32		146 960														
	Có PVC 168	32		531 520														
	Có PVC 220	32		900 790														
	Ông và phụ tùng nhựa Tân Tiến phong																	
	Ông (loại PNI0)																	

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐỐI VÂM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Ông HDPE D90x4.3mm	m	ISO 4427-2007	109 700															
	Ông HDPE D110x6.6mm	”	”	166 200															
	Ông HDPE D125x7.4mm	”	”	209 800															
	Ông HDPE D140x8.3mm	”	”	261 900															
	Ông HDPE D160x9.5mm	”	”	344 200															
	Ông HDPE D180x10.7mm	”	”	433 300															
	Ông HDPE D200x11.9mm	”	”	543 000															
	Ông HDPE D225x13.4mm	”	”	667 400															
	Ông HDPE D250x14.8mm	”	”	826 900															
	Ông HDPE D280x16.6mm	”	”	1 030 300															
	Ông HDPE D315x18.7mm	”	”	1 312 000															
	Ông HDPE D355x21.1mm	”	”	1 667 300															
	Ông HDPE D400x23.7mm	”	”	2 118 600															
	Ông HDPE D450x26.7mm	”	”	2 677 100															
	Ông HDPE D500x29.7mm	”	”	3 329 100															
	Ông HDPE D560x33.2mm	”	”	4 501 000															
	Ông HDPE D630x37.4mm	”	”	5 701 000															
	Co 90 (loại PN10)																		
	Ông HDPE D90	Cái	”	98 600															
	Ông HDPE D110	”	”	150 500															
	Ông HDPE D125	”	”	222 600															
	Ông HDPE D140	”	”	283 600															
	Ông HDPE D160	”	”	378 100															
	Ông HDPE D180	”	”	486 900															
	Ông HDPE D200	”	”	612 900															
	Ông HDPE D225	”	”	795 800															
	Ông HDPE D250	”	”	1 003 200															
	Ông HDPE D280	”	”	1 283 700															
	Ông HDPE D315	”	”	1 699 400															
	Ông HDPE D355	”	”	3 176 300															
	Ông HDPE D400	”	”	4 129 700															
	Ông HDPE D450	”	”	5 370 600															
	Ông HDPE D500	”	”	6 829 200															
	Chứ Tê																		
	Ông HDPE D90	Cái	”	129 000															
	Ông HDPE D110	”	”	196 100															
	Ông HDPE D125	”	”	254 100															
	Ông HDPE D140	”	”	323 200															
	Ông HDPE D160	”	”	432 000															
	Ông HDPE D180	”	”	557 000															
	Ông HDPE D200	”	”	702 300															
	Ông HDPE D225	”	”	912 800															
	Ông HDPE D250	”	”	1 151 500															
	Ông HDPE D280	”	”	1 475 800															
	Ông HDPE D315	”	”	1 936 200															
	Ông HDPE D355	”	”	3 560 400															
	Ông HDPE D400	”	”	4 638 900															
	Ông HDPE D450	”	”	6 044 500															
	Ông HDPE D500	”	”	7 701 200															
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới (Loại bể tổng cốt sọt (BTCs) thành màng đặc sọt)		TCVN 10033-1:2014																
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm)	Bộ	”	8 561 000															
	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	”	”	8 741 000															

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LẬU	HUYỆN ĐĂM DƠI	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH		HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN				TT. CÁI ĐỐI VẠM	XÃ PHÚ THỤẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BANG	XÃ HỒ THỊ KỶ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	
16	Hệ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối, Kt: 780x380x1470mm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	Bộ	"	8 921 000													
	Bồn nước inox		TC 15-2007/TM														
	Bồn đứng 500 lít	cái		2 300 000													
	Bồn năm 500 lít	"		2 400 000													
	Bồn đứng 1000 lít	"		3 170 000													
	Bồn năm 1000 lít	"		3 380 000													
	Bồn đứng 1500 lít	"		4 800 000													
	Bồn năm 1500 lít	"		5 450 000													
	Bồn đứng 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 500 000													
	Bồn năm 2000 lít (dây 0,7mm)	"		6 840 000													
	Bồn đứng 2500 lít (dây 0,9mm)	"		9 720 000													
	Bồn năm 2500 lít (dây 0,9mm)	"		11 750 000													
	Bồn đứng 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 500 000													
	Bồn năm 3000 lít (dây 0,9mm)	"		11 180 000													
	Bồn nước inox Đại Thành (gồm cả chân đế inox)																
	17	Bồn đứng 500 lít	cái		1 850 000												
Bồn năm 500 lít		"		2 000 000													
Bồn đứng 1000 lít		"		2 870 000													
Bồn năm 1000 lít		"		3 080 000													
Bồn đứng 1500 lít		"		4 225 000													
Bồn năm 1500 lít		"		4 455 000													
Bồn đứng 2000 lít		"		5 640 000													
Bồn năm 2000 lít		"		5 880 000													
Bồn đứng 2500 lít		"		7 115 000													
Bồn năm 2500 lít		"		7 235 000													
Bồn đứng 3000 lít		"		8 220 000													
Bồn năm 3000 lít		"		8 460 000													
Bồn nước inox Đại Phát (gồm cả chân đế inox)																	
Bồn năm 500 lít		cái		2 420 000													
Bồn năm 1000 lít		"		3 890 000													
Bồn năm 1500 lít		"		5 820 000													
Bồn năm 2000 lít	"		7 690 000														
Bồn đứng 500 lít	"		2 220 000														
Bồn đứng 1000 lít	"		3 670 000														
Bồn đứng 1500 lít	"		5 550 000														
Bồn đứng 2000 lít	"		7 420 000														
Tấm trần, vách các loại																	
Trần thạch cao, vách ngăn Lê Trần		ASTM 1396-04; BS EN 520-2004; ASTM C635/C635M ASTM C645															
Trần nổi kích thước 605x605x9,5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK ULtra, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	m²		143 000														
Trần nổi kích thước 605x605x9,5mm (khung nổi LÊ TRẦN CeilTEK Pro, tấm thạch cao tiêu chuẩn)	"		137 000														
Trần chìm (khung chìm LÊ TRẦN MacroTEK S500 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm)	"		170 000														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/ QUY CÁCH/ NHÀ SẢN XUẤT/ XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LÃNG	HUYỆN ĐÀM DƠI	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN		HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI CHÚ
				NỘI Ồ TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN				TT. CÁI ĐỐI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Trần chìm (khung chìm LỄ TRẦN MacroTEK S450 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	m ²		148 000														
	Trần chìm (khung chìm LỄ TRẦN MacroTEK S400 mạ nhôm kẽm, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm)	"		143 000														
	Hệ vách ngăn khung LỄ TRẦN WallTEK Pro dày 0.6mm mạ nhôm kẽm	"		192 000														
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	"		187 000														
	Trần chìm ChannelTEK Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	"		181 000														
	Trần chìm ChannelTEK Ultra 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.5mm	"		159 000														
	Trần chìm ChannelTEK Pro 28, tấm thạch cao tiêu chuẩn 9.5mm	"		159 000														
	Trần thạch cao, vách ngăn Vĩnh Tường	"	ASTM C635-07															
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TUÔNG SMARTLINE)	"		151 702														
	Trần nổi (Tấm nhôm Skymetal, hệ khung VĨNH TUÔNG TOPLINE)	"		332 651														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao chống ẩm phủ PVC, hệ khung VĨNH TUÔNG TOPLINE)	"		162 980														
	Trần nổi kích thước 610x1210x3.5mm (Tấm Duraflex in hoa vân nổi, hệ khung VĨNH TUÔNG TOPLINE)	"		135 010														
	Trần nổi kích thước 610x1210x9mm (Tấm thạch cao tiêu chuẩn phủ PVC, hệ khung VĨNH TUÔNG FINELINE)	"		140 639														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7mm, hệ khung VĨNH TUÔNG BASI)	"		154 088														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUÔNG BASI)	"		132 127														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUÔNG ALPHA)	"		121 545														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUÔNG ALPHA)	"		140 334														
	Trần chìm phẳng (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm, hệ khung VĨNH TUÔNG TICA)	"		116 288														
	Vách ngăn chống cháy 60 phút (tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUÔNG V-Wall 51/52	"	ASTM C645-11a	357 698														
	Vách ngăn (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm, mỗi mặt 01 lớp) hệ khung VĨNH TUÔNG V-Wall 75/76	"	ASTM C645-11a	271 036														
18	Sân phẩm sê về sinh Đồng Tâm																	
	Bộ cầu 2 khối																	
	Era (nắp thùng, phụ kiện gạt) - E010ITGT*	bộ		1 076 900														

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SÀN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI LÀNG	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NAM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỂN	HUYỆN PHÚ TÂN			HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		CHỈ C
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. CÁI ĐÔI VÀM	XÃ PHÚ THUẬN	TT. CÁI THUẬN	TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BÀNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. TRẦN SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
	Ruby (nắp thương, phụ kiện gạt) - B0707TGT*	bộ		1 190 200																
	Queen (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhẵn) - B4429HS2*	"		1 493 800																
	Sand (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhẵn) - B6464HS2*	"		1 493 800																
	Bộ cầu 1 khối																			
	Gold (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhẵn, Nano) - K3130HS2*-N	"		2 596 000																
	Water (nắp rơi êm, phụ kiện 2 nhẵn, Nano) - K6730HS2*-N	"		2 695 000																
	Các loại chậu																			
	Chậu bán 01 - LB01L1*	cái		275 000																
	Chậu bán 10 - LB1000*	"		396 000																
	Chậu tròn treo 01 - lỗ lớn - LT01LL*	"		268 400																
	Chậu tròn treo 35 - lỗ lớn - LT35LL*	"		305 000																
	Chậu tròn treo 51 - lỗ - LT51L1*	"		333 300																
	Chậu tròn treo 63 - lỗ - LT63L1*	"		352 000																
	Chậu tròn treo 65 - lỗ lớn - LT65LL*	"		401 500																
	Các loại chậu chậu (chỉ tính phần sứ)																			
	Chân chậu 01 - PD0100*	cái		247 500																
	Chân chậu Y - PDY100*	"		247 500																
	Chân chậu 04 - PT400*	"		264 000																
	Chân chậu treo 35 - PT3500*	"		264 000																
	Chân chậu 51 - PT5100*	"		264 000																
	Chân chậu 63 - PT6300*	"		264 000																
	Các loại bồn tiểu																			
	Bồn tiểu 01 - UT01XY*	cái		209 000																
	Bồn tiểu 14 - UT14XY*	"		550 000																
	Bồn tiểu 15 - UT15XY*	"		440 000																
	Bồn tiểu 64 - UT64XY*	"		589 600																
	Bồn tiểu 65 - UT65XY*	"		599 500																
	Các loại nắp nhựa																			
	Nắp thương dùng cho cầu 2 khối - NNHADT*	cái		143 000																
	Nắp rơi êm dùng cho cầu 02 khối - NNHADH*	"		374 000																
	Các loại phụ kiện																			
	Phụ kiện gạt cầu 2 khối - PKHAGTD	bộ		143 000																
	Phụ kiện treo - PKHAGTT	"		143 000																
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối PKRTN2K	"		308 000																
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối 65 PKSN2KO	"		308 000																
	Phụ kiện 02 nhân cầu khối 67, 54, 55 PKSN2KV	"		308 000																
	Phụ kiện 2 nhân cầu 02 khối - PKHAN2D, PKSN2D, PKSN2V, BKSIN2O	"		308 000																
	Bộ pat châu (LT04, LT01, LT35, LT51, LT63, LT65)	"		33 000																
	Các loại thân cầu và thùng nước rời																			
	Thân cầu Era - CE0109*	cái		737 000																
	Thân cầu Ruby - CD0725*	"		847 000																
	Thân cầu Queen - CD4430*	"		957 000																
	Thân cầu Sand - CD6430*	"		957 000																
	Cầu thấp 04 (**)	"		323 750																
	Thùng nước cầu Era - TE01GT*	"		407 000																
	Thùng nước cầu Ruby - TD07GT*	"		440 000																

SỐ TT	LOẠI VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ TÍNH	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT/QUY CÁCH/NHÀ SẢN XUẤT/XUẤT XỨ	TP. CÀ MAU		HUYỆN CÁI NƯỚC	HUYỆN ĐÀM DỜI	HUYỆN NĂM CĂN	HUYỆN NGỌC HIỀN	HUYỆN THỚI BÌNH			HUYỆN TRẦN VĂN THỜI		HUYỆN U MINH		GHI C
				NỘI Ở TP. CÀ MAU	XÃ TÁC VÂN					TT. THỚI BÌNH	XÃ TÂN BẢNG	XÃ HỒ THỊ KỲ	TT. TRẦN VĂN THỜI	TT. SÔNG ĐỐC	TT. U MINH	XÃ KHÁNH AN	
19	Thùng nước cầu Queen - JD29N1*	cái		550 000													
	Thùng nước cầu Sand - TD64N1*	"		550 000													
	Thùng nước treo 06 - TD06GT	"		440 000													
	Nhiên liệu																
20	Xăng E5 RON 92	Lít		21 248													
	Dầu DO 0.5%S	"		19 085													
	Cừ tràm (Tại uyển lộ xe Cà Mau - U Minh đoạn ở xã Nguyền Phích)																
	Cừ tràm 4,7m, DK ngon = 5-6cm	Cây	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và giao hàng cụ thể												25 500		
	Cừ tràm 4,7m, DK ngon = 4,2-4,8cm	Cây													23 500		
	Cừ tràm 4,7m, DK ngon = 3,8-4,2cm	"													19 500		

Ghi chú:

- Mức giá trên đã tính thuế VAT, là mức giá bình quân niêm yết tại kho bãi, cửa hàng nơi bán (bao gồm cả các loại), chưa tính chi phí bốc xếp, vận chuyển đến hiện trường xây dựng công trình. Đối với vật liệu cát, đá các loại... mua trực tiếp từ các tỉnh khác vận chuyển thẳng đến công trình (không qua kho bãi trung gian tại các cửa hàng ở tỉnh Cà Mau) thì chủ đầu tư phải tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp.

- Đối với những vật liệu trong công bố chưa ghi rõ tiêu chuẩn sản xuất hoặc chỉ ghi nguồn gốc xuất xứ là những loại vật liệu theo quy cách phổ biến trên thị trường Cà Mau (chưa xác định hoặc không xác định được tiêu chuẩn sản xuất).

